

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HSST
Ngày 16-5-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đoàn Hồng Canh**

Ông **Nguyễn Thành Lâm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hà Thị Hồng Nhung** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025 và ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 18/2025/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2025/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/HSST – QĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

Đoàn Minh T sinh ngày 03 tháng 01 năm 1989; tại huyện T, tỉnh P; nơi cư trú: Khu 8, xã Đ, huyện T, tỉnh P; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn X, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; có vợ: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1990 và con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh P kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2025 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1974 – là Giám đốc Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Nam Tiến. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu 22, xã H, huyện T, tỉnh P.

2. Bà **Đào Thị M**, sinh năm 1980 – là Thủ quỹ Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Nam Tiến. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu 22, xã H, huyện T, tỉnh P.

3. Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1982 - là kế toán Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Nam Tiến. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

4. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1983 – là Giám đốc Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện B, thành phố H.
5. Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1989 – là Giám đốc Công ty TNHH C & T Group. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Khu 14, xã H, huyện T, tỉnh P.
6. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991 – là kế toán Công Tuấn Toàn. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh P
7. Anh Phạm Hồng D, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm B, xã L, huyện T, tỉnh P
8. Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1981 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Khu 5, xã Đ, huyện T, tỉnh P
9. Trường THCS B. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xã B, huyện T, tỉnh P.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đông T – Hiệu trưởng
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thu P – Kế toán
Nơi cư trú: Khu 3, xã B, huyện T, tỉnh P.
10. Trường THCS T (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xã Đ, huyện T, tỉnh P.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Huy H – Hiệu trưởng
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Hà P – Kế toán
Nơi cư trú: Khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P.
11. Trường THCS H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Xã H, huyện T, tỉnh P.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Phùng Thị S – Hiệu trưởng
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Thu H – Kế toán
Nơi cư trú: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.
12. Trường tiểu học L (Vắng mặt).
Địa chỉ: Xã L, huyện T, tỉnh P
Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Ngọc B – Hiệu trưởng
Nơi cư trú: Khu T, huyện T, tỉnh P.
13. Trường THCS T (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh P
14. Công ty cổ phần nước khoáng T (Vắng mặt)
Người đại diện theo pháp luật: Bà Dương Thị Thu H - chức vụ: Quản lý Công ty cổ phần nước khoáng Thanh Thủy.
Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Đoàn Minh T, sinh năm 1989, trú tại khu 8, xã Đ, huyện T, tỉnh P thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuấn Toàn Thanh Thủy (Công ty Tuấn

Toàn), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp và mã số thuế 2600965081, trụ sở tại khu 8, xã Đ, huyện T, tỉnh P do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 08/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 30/6/2021, ngành nghề đăng ký kinh doanh là thi công công trình bằng nhôm, kính, sắt thép. Người đại diện theo pháp luật kiêm giám đốc là Đoàn Minh T, T là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tự nhập nguyên vật liệu, sản xuất và bán hàng hóa, dịch vụ.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Tuấn Toàn nhập hàng hóa nguyên liệu là nhôm, kính, sắt thép rồi tiến hành sản xuất lắp ráp và thi công lắp đặt công trình cho khách hàng. Để hợp thức một số lượng hàng hóa nguyên liệu đầu vào không rõ nguồn gốc xuất xứ, không có hóa đơn mua hàng, nhằm để kê khai thuế đầu vào, Đoàn Minh T đã liên hệ mua 02 hóa đơn giá trị gia tăng mà không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Tiến, địa chỉ tại khu 22, xã H, huyện T, tỉnh P, do ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974, trú tại khu 22, xã H, huyện T, tỉnh P làm Giám đốc và mua 05 hóa đơn giá trị gia tăng mà không có hàng hóa dịch vụ đi kèm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Hoàng Sơn, địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện B, thành phố H, do bà Bùi Thị H, sinh năm 1983, trú tại thôn T, xã C, huyện B, thành phố H làm Giám đốc, cụ thể:

Ngày 31/5/2023, Đoàn Minh T liên lạc với bà Đào Thị M, sinh năm 1980, trú tại khu 22, xã H, huyện T, tỉnh P - là thủ quỹ của Công ty Nam Tiến (là vợ ông T) hỏi mua 01 hóa đơn giá trị gia tăng mặt hàng là nhôm với giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Bà M hỏi ý kiến được ông T đồng ý nên đã trao đổi với T đồng ý bán hóa đơn với mức phí mua hóa đơn là 2% giá trị tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn, T đồng ý. Bà M chỉ đạo chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1982, trú tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh P là kế toán công ty Nam Tiến xuất bán hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Tuấn Toàn theo giá trị hàng hóa Toàn yêu cầu. Chị D đã xuất bán hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 47 ngày 31/5/2023 của Công ty Nam Tiến cho Công ty Tuấn Toàn với tổng giá trị hàng hóa mua bán nhôm thanh sơn tĩnh điện là 200.880.000 đồng, thuế giá trị gia tăng là 20.088.000 đồng, tổng số tiền trên hóa đơn là 220.968.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn T phải cho bà M là 4.017.000 đồng.

Ngày 30/12/2023, Đoàn Minh T tiếp tục liên lạc với bà Đào Thị M hỏi mua 01 hóa đơn giá trị gia tăng mặt hàng là nhôm với tổng số tiền hàng khoảng 200.000.000 đồng, bà M đồng ý bán hóa đơn với mức phí mua hóa đơn là 3% giá trị tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn, T đồng ý. Ngày 31/12/2023, bà Đào Thị M chỉ đạo chị Nguyễn Thị D xuất bán hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 146 của Công ty Nam Tiến cho Công ty Tuấn Toàn với tổng giá trị hàng hóa mua bán nhôm thanh sơn tĩnh điện là 200.800.000 đồng, thuế giá trị gia tăng là 20.080.000 đồng, tổng số tiền trên hóa đơn là 220.880.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn T phải trả cho bà M là 6.024.000 đồng.

Để hợp thức hóa việc mua bán trái phép 02 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử nêu trên, bà Đào Thị M chỉ đạo chị Nguyễn Thị D hoàn thiện hợp đồng kinh tế, chứng từ xuất kho, giao nhận hàng hóa giữa Công ty Nam Tiến và công ty Tuấn Toàn, đưa cho ông T và T ký tên vào các hợp đồng, chứng từ liên quan để lưu trữ, đối với số tiền thể hiện trên hóa đơn, công ty Tuấn Toàn không chuyển tiền thanh toán nên Công ty Nam Tiến thể hiện trên sổ sách theo dõi là số tiền công nợ phải

thu của khách hàng. T đã sử dụng tài khoản ngân hàng số 2717201001980 tại Ngân hàng Agribank mang tên T chuyển số tiền 10.000.000 đồng đến tài khoản số 2717000001980 tại Ngân hàng Agribank mang tên Đào Thị M trả phí 02 lần mua hóa đơn trái phép (do bà M tính tròn 10.000.000 đồng).

Khoảng đầu tháng 3/2023, Đoàn Minh T liên lạc với bà Bùi Thị H, Giám đốc Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn để hỏi mua hóa đơn giá trị gia tăng với hàng hóa mua bán là kính với tổng số tiền hàng khoảng 100.000.000 đồng, bà H đồng ý, do là đối tác làm ăn lâu năm nên bà H không thu tiền phí hóa đơn của T. Từ ngày 11/3/2023 đến ngày 20/3/2023, Bùi Thị H làm thủ tục xuất 05 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử mà không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm của Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn cho Công ty TNHH Tuấn Toàn với tổng giá trị hàng hóa là 86.480.000 đồng, số tiền thuế giá trị gia tăng là 8.648.000 đồng, cụ thể:

- Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 10 ngày 11/3/2023, giá trị hàng hóa là 17.480.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 1.748.000 đồng.
- Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 12 ngày 13/3/2023, giá trị hàng hóa là 16.560.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 1.656.000 đồng.
- Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 18 ngày 16/3/2023, giá trị hàng hóa là 17.664.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 1.766.400 đồng.
- Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 25 ngày 17/3/2023, giá trị hàng hóa là 17.296.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 1.729.600 đồng.
- Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 33 ngày 20/3/2023, giá trị hàng hóa là 17.480.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 1.748.000 đồng.

Để hợp thức hóa việc mua bán trái phép hóa đơn nêu trên, bà Bùi Thị H đã lập các chứng từ không liên quan đến việc mua bán giữa hai công ty, ký hợp thức chứng từ, đối với số tiền trên hóa đơn do đều dưới 20.000.000 đồng nên H hợp thức bằng các phiếu thu tiền mặt. Các hóa đơn giá trị gia tăng mua được T chuyển cho chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991, trú tại khu 6, xã T, huyện T, tỉnh P (T thuê chị T làm kế toán thuế cho công ty Tuấn Toàn) để kê khai thuế đầu vào cho công ty Tuấn Toàn.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn xác định, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty Tuấn Toàn nhập một số nguyên liệu đầu vào có hóa đơn, chứng từ và thực hiện bán hàng cho khách lẻ là các cá nhân nhưng không xuất hóa đơn giá trị gia tăng, không hạch toán kê khai thuế, dẫn đến việc hàng hóa bị tồn kho trên sổ sách, nếu bị cơ quan thuế phát hiện sẽ bị xử phạt theo quy định. Để hợp thức hóa cho hành vi không hạch toán kê khai thuế đối với các khoản doanh thu đã bán hàng thực tế không xuất hóa đơn, Đoàn Minh T đã thực hiện việc bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng mà không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm và hóa đơn bị nâng không một phần giá trị hàng hóa cho các khách hàng có nhu cầu. Cụ thể:

- Khoảng tháng 12/2023, anh Phạm Hồng D, sinh năm 1980, trú tại xóm B, xã L, huyện T, tỉnh P nhận thực hiện thi công lắp đặt 01 bộ cửa nhôm kính lớp học cho Trường tiểu học L, huyện T và 02 vách cầu thang bằng khung sắt với tổng số tiền thi công khoảng 15.000.000 đồng. Do có quan hệ quen biết với Đoàn Minh T, Dự đặt T sản xuất 01 bộ cửa nhôm kính và 02 vách cầu thang với tổng số tiền là 9.947.000 đồng, sau đó D lắp đặt cho nhà trường. D đã thanh toán tiền cho T. Đến tháng 5/2024, Phạm Hồng D nhận thực hiện thi công lắp đặt 16 bộ cửa sổ lớp học

bằng nhôm kính cho trường THCS Tinh Nhuệ với tổng số tiền khoảng 35.000.000 đồng. D thuê T sản xuất 12 bộ cửa với tổng số tiền là 23.242.000 đồng, 04 bộ cửa còn lại D tự mua nguyên liệu về thi công, sau đó D lắp đặt cho nhà trường 16 bộ cửa nhôm kính. Sau khi hoàn thiện các công trình và được nghiệm thu, Trường tiểu học L và Trường THCS T yêu cầu D phải có hóa đơn giá trị gia tăng để quyết toán. D liên hệ nhờ T xuất các hóa đơn giá trị gia tăng mà tên khách hàng mua hàng hóa là các nhà trường với giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn cao hơn giá trị hàng hóa mà công ty Tuấn Toàn bán cho D, T đồng ý. Sau đó T chỉ đạo chị Nguyễn Thị Thanh T xuất hóa đơn số giá trị gia tăng điện tử số 10 ngày 19/6/2024 của Công ty TNHH Tuấn Toàn, giá trị hàng hóa là 31.420.916 đồng, thuế giá trị gia tăng 3.142.092 đồng, tổng số tiền trên hóa đơn là 34.563.008 đồng cho Trường THCS T và hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 11 ngày 19/6/2024 của Công ty Tuấn Toàn, giá trị hàng hóa là 13.240.000 đồng, thuế giá trị gia tăng là 1.324.000 đồng, tổng số tiền trên hóa đơn là 14.564.000 đồng cho Trường tiểu học L theo yêu cầu của D. Sau khi xuất hóa đơn, T chuyển cho D, D đã lập hợp đồng kinh tế, chứng từ liên quan giữa Công ty Tuấn Toàn với Trường tiểu học L và Trường THCS T nhờ T ký và chuyển cho các nhà trường ký để hợp pháp hóa và làm thủ tục quyết toán các công trình. Sau đó, Trường THCS T và Trường tiểu học L đã chuyển khoản số tiền 49.127.008 đồng cho công ty Tuấn Toàn theo hóa đơn và các hợp đồng đã ký. T giữ lại số tiền hàng thực tế 12 bộ cửa làm cho D là 23.242.000 đồng, giữ lại số tiền thuế của 02 hóa đơn là 4.466.092 đồng, (sau đó kê khai nộp thuế 3.318.900 đồng, hưởng lợi 1.147.192 đồng), sau đó chuyển khoản cho D số tiền 20.000.000 đồng, còn lại số tiền 1.418.916 đồng, T và D thống nhất để lại thanh toán tiền mua hàng lần sau.

- Khoảng tháng 01/2024, anh Trần Ngọc H, sinh năm 1981, trú tại khu 5, xã Đ, huyện T, tỉnh P nhận thi công công trình nhà để xe bằng nhôm sắt cho trường THCS T với giá trị khoảng 25.000.000 đồng. Anh H tự mua vật liệu và tiến hành thi công. Sau đó, Trường THCS T yêu cầu anh H phải có hóa đơn giá trị gia tăng để thanh toán. Do có quan hệ quen biết với T, anh H liên hệ và nhờ T xuất hộ hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Tuấn Toàn cho Trường THCS T, T đồng ý, T chỉ đạo chị Nguyễn Thị Thanh T xuất hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 01 ngày 23/01/2024 của Công ty Tuấn Toàn, giá trị hàng hóa là 22.728.000 đồng, thuế giá trị gia tăng là 2.272.800 đồng, tổng số tiền trên hóa đơn là 25.000.800 đồng cho Trường THCS T và chuyển cho anh H. Sau khi nhận được hóa đơn, anh H lập hợp đồng kinh tế, chứng từ liên quan giữa Công ty Tuấn Toàn và Trường THCS T nhờ T ký và chuyển cho đại diện nhà trường ký để hợp pháp hóa và làm thủ tục quyết toán công trình. Sau đó, Trường THCS T đã chuyển khoản số tiền 25.000.800 đồng vào tài khoản của công ty Tuấn Toàn để thanh toán hợp đồng. T giữ lại số tiền phí mua hóa đơn để hưởng lợi là 2.272.800 đồng và trả lại cho anh H số tiền 22.728.000 đồng.

- Khoảng tháng 2/2024, anh H tiếp tục nhận thi công làm mái nhà vệ sinh cho Trường THCS T với tổng số tiền khoảng 18.000.000 đồng, anh H tự mua vật liệu thi công công trình theo yêu cầu của nhà trường. Ngày 22/02/2024, anh H liên hệ với T nhờ xuất hộ hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Tuấn Toàn cho Trường THCS T, T chỉ đạo chị Nguyễn Thị Thanh T xuất hóa đơn giá trị gia tăng điện tử

số 02 ngày 29/3/2024 của Công ty Tuấn Toàn cho Trường THCS Tvới giá trị hàng hóa là 16.309.120 đồng, thuế giá trị gia tăng là 1.630.912 đồng, tổng số tiền trên hóa đơn là 17.940.032 đồng. T chuyển hóa đơn cho anh H. Sau đó, anh H lập hợp đồng kinh tế, chứng từ liên quan giữa Công ty Tuấn Toàn và Trường THCS T nhờ T ký và chuyển cho đại diện nhà trường ký để hợp pháp hóa và làm thủ tục quyết toán công trình. Sau khi quyết toán, trường THCS T đã chuyển số tiền 17.940.000 đồng vào tài khoản của Công ty Tuấn Toàn, sau khi nhận tiền, T chuyển số tiền 15.500.000 đồng cho H, giữ lại số tiền 2.440.000 đồng phí mua hóa đơn để hưởng lợi.

- Từ năm 2023 đến năm 2024, Nguyễn Thị Thanh T, là kế toán của Công ty Tuấn Toàn với tư cách cá nhân đã nhận thi công các công trình như sửa chữa nhà để xe, giàn hoa bằng sắt, bàn ghế bằng sắt, tủ nhôm kính để thuốc, bộ cửa sổ cho các đơn vị là Trường THCS B, Trường THCS H và Công ty cổ phần nước khoáng T, sau đó vợ chồng T đã tự mua vật liệu thi công, lắp đặt theo yêu cầu cho các đơn vị. Sau khi hoàn thành các công trình, do các đơn vị yêu cầu có hóa đơn chứng từ để quyết toán các công trình đã thi công, T đã nhờ T xuất các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH Tuấn Toàn cho trường Trường THCS B, Trường THCS H và Công ty cổ phần nước khoáng T, T đồng ý. Được T đồng ý, T đã sử dụng phần mềm quản lý hóa đơn của Công ty Tuấn Toàn xuất 05 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử của Công ty Tuấn Toàn cho các đơn vị như sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 08 ngày 08/4/2023, hàng hóa là giàn hoa bằng sắt, với tổng giá trị hàng hóa là 4.800.000 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 480.000 đồng, xuất cho Trường THCS B.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 17 ngày 17/7/2023, hàng hóa là bàn ghế bằng sắt, với tổng giá trị hàng hóa là 17.081.818 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 1.708.182 đồng, xuất cho Trường THCS H.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 23 ngày 22/8/2023, hàng hóa là 04 bộ cửa sổ bằng sắt, với tổng giá trị hàng hóa là 10.010.000 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 1.001.000 đồng, xuất cho Công ty cổ phần nước khoáng T.

- Hóa đơn số 38 ngày 22/12/2023, hàng hóa là sửa chữa công trình nhà để xe, với tổng giá trị hàng hóa là 4.680.000 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 468.000 đồng, xuất cho Trường THCS B.

- Hóa đơn số 17 ngày 05/8/2024, hàng hóa là tủ nhôm kính để thuốc, với tổng giá trị hàng hóa là 2.350.000 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 235.000 đồng, xuất cho Trường THCS B.

Sau khi xuất các hóa đơn, T hoàn thiện các hợp đồng kinh tế, các chứng từ liên quan rồi nhờ T, đại diện các đơn vị ký để hợp pháp hóa và chuyển lại cho các đơn vị để làm thủ tục quyết toán, thanh lý hợp đồng. Sau đó, Trường THCS B, Trường THCS H, Công ty cổ phần nước khoáng T đã chuyển khoản số tiền thanh toán theo hợp đồng và hóa đơn vào tài khoản của Công ty Tuấn Toàn. Sau khi nhận được tiền, T đã chuyển khoản các số tiền nhận được cho Nguyễn Thị Thanh T. T không thu phí bán hóa đơn đối với các hóa đơn xuất cho T.

Như vậy, Đoàn Minh T đã thực hiện mua 07 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH Nam Tiến và Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn mà không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm với tổng số tiền hàng hóa trên hóa đơn là 488.160.000 đồng,

thuế giá trị gia tăng là 48.816.000 đồng và thực hiện bán 09 hóa đơn giá trị gia tăng mà giá trị hàng hóa trên hóa đơn bị nâng khống một phần giá trị hàng hóa dịch vụ và hóa đơn không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm cho các cá nhân với tổng số tiền hàng hóa trên hóa đơn là 89.430.854 đồng, thuế giá trị gia tăng là 8.943.085 đồng, thu lợi bất chính số tiền 5.859.992 đồng. Công ty Tuấn Toàn đã sử dụng 16 hóa đơn nêu trên để kê khai thuế tại Chi cục thuế khu vực Tam Nông – Thanh Thủy.

Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Tiến, Cơ quan điều tra còn xác định, ngoài hành bán trái phép 02 hóa đơn cho Công ty Tuấn Toàn, trong năm 2023, ông Nguyễn Đức T và bà Đào Thị M còn bán cho Công ty TNHH C&T Group, địa chỉ khu 3, xã H, huyện T, tỉnh P do ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1989, trú tại khu 14, xã H, huyện T làm Giám đốc 01 hóa đơn giá trị gia tăng số 137 ngày 22/12/2023 mà không có hàng hóa dịch vụ, đi kèm với tổng giá trị hàng hóa là 104.000.000 đồng, thuế giá trị gia tăng là 10.400.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.120.000 đồng. Ngoài ra, còn xác định, trong năm 2023, Công ty Nam Tiến đã bán hàng hóa, dịch vụ cho nhiều khách hàng là cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn với tổng doanh thu bán hàng là 4.751.964.126 đồng, ông Đ đã chỉ đạo kế toán xuất hóa đơn giá trị gia tăng, hạch toán kê khai thuế đối với số doanh thu là 2.211.847.826 đồng, còn lại số doanh thu 2.540.116.300 đồng, công ty đã không xuất hóa đơn giá trị gia tăng và không hạch toán kê khai thuế. Để hợp thức hóa cho hành vi không hạch toán kê khai thuế đối với các khoản doanh thu đã bán hàng thực tế không xuất hóa đơn và nhằm thu lợi bất chính, nên ông Đ đã chỉ đạo bà M bán trái phép 03 hóa đơn cho Công ty Tuấn Toàn và Công ty C&T Group với tổng giá trị hàng hóa là 505.680.000, tiền thuế giá trị gia tăng là 50.568.000 đồng như đã nêu trên và thu lợi bất chính 13.120.000 đồng, còn lại số doanh thu 1.983.868.300 đồng, ông T chỉ đạo không hạch toán kê khai thuế mà thể hiện trên sổ sách là hàng hóa tồn kho của công ty, quá trình điều tra xác định tại kho hàng hóa của Công ty Nam Tiến không còn số lượng hàng hóa như thể hiện trên sổ sách.

Ngày 25/12/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã tiến hành trưng cầu giám định về thuế đối với Công ty Tuấn Toàn. Tại kết luận giám định ngày 12/02/2025 của Cục thuế tỉnh Phú Thọ kết luận:

1. Kết luận về hành vi vi phạm:

- Đối với hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn mua vào: Công ty Tuấn Toàn đã có hành vi sử dụng không hợp pháp 07 số hóa đơn mua vào thông qua việc mua khống hóa đơn để hợp thức cho hàng hóa, nguyên liệu mua vào, đã sử dụng 07 hóa đơn trên để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, làm giảm số tiền thuế phải nộp. Đây là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Đối với hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn bán ra: Công ty Tuấn Toàn đã có hành vi sử dụng hóa đơn bán ra phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh và lập hóa đơn khống. Đây là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

2. Kết luận về số tiền thuế:

- Về thuế giá trị gia tăng:

+ Đối với hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn mua vào: Toàn bộ thuế giá trị gia tăng đầu vào là 48.816.000 đồng của 07 số hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty Tuấn Toàn sử dụng không hợp pháp nêu trên đều không đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại khoản 15 Điều 14, khoản 1 Điều 15 thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính (được sửa đổi bổ sung tại Điều 1 thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015).

+ Đối với hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn bán ra: Căn cứ quy định tại Điều 2, Điều 3 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12; khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 28 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP:

Đối với hành vi nâng không một phần giá trị hàng hóa, dịch vụ trên 02 số hóa đơn (hóa đơn số 10, số 11 ngày 19/6/2024) bán cho Phạm Hồng D, Công ty Tuấn Toàn không được hạch toán kê khai thuế GTGT bán ra và phải hủy 02 hóa đơn nêu trên, đồng thời phải lập hóa đơn, hạch toán kê khai thuế GTGT bán ra đúng với giá trị hàng hóa, dịch vụ thực tế đã cung cấp cho người mua, cụ thể: Giá trị hàng hóa, dịch vụ không được hạch toán, kê khai là 44.660.916 đồng, thuế GTGT là 4.466.092 đồng; Giá trị hàng hóa phải hạch toán, kê khai là 33.189.000 đồng, thuế GTGT là 3.318.900 đồng.

Đối với hành vi lập hóa đơn không 07 hóa đơn không có hàng hóa dịch vụ đi kèm cho Trần Ngọc H và Nguyễn Thị Thanh T, Công ty Tuấn Toàn không được hạch toán, kê khai thuế CTGT bán ra, đồng thời phải hủy 07 số hóa đơn nêu trên. Giá trị hàng hóa, dịch vụ không được hạch toán, kê khai là 77.958.938.000 đồng, thuế GTGT là 7.795.894 đồng.

Căn cứ vào dữ liệu kê khai thuế GTGT do CQĐT cung cấp, xác định về thuế GTGT như sau:

+ Giảm thuế GTGT đầu ra đối với 02 hóa đơn nâng không một phần, 07 hóa đơn không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm, số tiền 12.261.986 đồng (trong đó, chi tiết kỳ quý 2/2023: 480.000 đồng; Quý 3/2023: 2.709.182 đồng; Quý 4/2023: 468.000 đồng; Quý 1/2024: 3.903.712 đồng; Quý 2/2024: 4.466.092 đồng; Quý 3/2024: 235.000 đồng).

+ Tăng thuế GTGT đầu ra đối với giá trị hàng hóa, dịch vụ thực tế đã cung cấp cho người mua, số tiền 3.318.900 đồng (trong đó chi tiết kỳ quý 4/2023: 994.700 đồng; Quý 2/2024: 2.324.200 đồng).

Kết quả xác định như sau: Số thuế GTGT phát sinh phải nộp tăng là 46.153.518 đồng (trong đó chi tiết kỳ Quý 3/2023: 16.574.077 đồng; Quý 4/2023: 29.579.441 đồng); Số thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau giảm 6.280.604 đồng (trong đó chi tiết kỳ Quý 3/2024: 6.280.000 đồng).

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo hồ sơ, tài liệu do Cơ quan điều tra cung cấp không có đầy đủ căn cứ để xác định giá trị thực tế hàng hóa mua vào trong ký tương ứng với doanh thu bán ra để xác định chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, không có đủ căn cứ để ấn định thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, nên cơ quan thuế không có cơ sở xác định đối với thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Kết luận về tính chất vi phạm:

Công ty Tuấn Toàn đã sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm tăng số tiền

thuế được khấu trừ, giảm số tiền thuế phải nộp là hành vi trốn thuế; sử dụng hóa đơn bán ra phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh và lập hóa đơn không là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn. Kết quả dẫn đến số tiền thuế GTGT trốn là 44.691.953 đồng, số thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau giảm 6.280.604 đồng”.

Ngày 07/01/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy đã tiến hành trưng cầu giám định về thuế đối với Công ty Nam Tiến. Tại kết luận giám định ngày 13/02/2025 của Cục thuế tỉnh Phú Thọ kết luận:

“1. Kết luận về hành vi vi phạm, tính chất vi phạm:

- Hành vi xuất bán trái phép 03 số hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm) cho 02 đơn vị với tổng tiền hàng thanh toán là 556.248.000 đồng (trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ là 505.680.000 đồng, tiền thuế GTGT là 50.568.000 đồng) là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn.

- Hành vi không xuất hóa đơn giá trị gia tăng khi bán hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh với tổng số tiền là 1.983.868.300 đồng là hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 143 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH 14.

2. Kết luận về số tiền thuế:

- Về thuế giá trị gia tăng:

Theo hồ sơ và số liệu do Cơ quan điều tra cung cấp thì toàn bộ số tiền thu được từ bán hàng hóa không xuất hóa đơn 1.983.868.300 đồng được bán ra trong quý 4/2023. Đến thời điểm giám định, Công ty TNHH Nam Tiến chưa có kê khai bổ sung điều chỉnh về thuế GTGT đối với quý 4/2023. Theo số liệu kê khai thuế quý IV/2023, Công ty Nam Tiến đã kê khai và xác định không phát sinh số thuế GTGT phải nộp; Số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển quý 1/2024 là 105.229.710 đồng.

Sau khi xác định lại: Bổ sung thuế GTGT đầu ra tương ứng với số liệu về doanh thu bán hàng không xuất hóa đơn $((1.983.868.300 \text{ đồng} / (1 + 10\%)) \times 10\% = 180.351.663 \text{ đồng})$ và loại bỏ thuế GTGT của 02 hóa đơn bán hàng không (đơn vị đã kê khai) theo số liệu do cơ quan điều tra xác định, cung cấp thì quý 4/2023 công ty Nam Tiến phát sinh phải nộp vào ngân sách Nhà nước số thuế GTGT là 46.153.518 đồng. Số thuế GTGT chưa khấu trừ hết chuyển quý 1/2024 là 0 đồng. Như vậy, hành vi bán hàng không xuất hóa đơn đã dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước quý 4/2023 là 46.153.518 đồng.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2023 được xác định căn cứ theo doanh thu hàng hóa bán ra, giá trị của hàng hóa mua vào tương ứng và các khoản chi phí khác trong năm. Cơ quan thuế không có cơ sở xác định được giá vốn hàng bán, các chi phí khác liên quan nên không xác định được số tiền về thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hành vi bán hàng không xuất hóa đơn và cũng không có đủ căn cứ để ấn định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Kết luận về xử lý vi phạm:

Hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 143 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH 14 bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày

19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn (số thuế trốn là 46.153.518 đồng).

Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn bị xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định số 125/2020/ NĐ-Cp ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn”.

Quá trình điều tra, Đoàn Minh T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của T phù hợp với lời khai của những người liên quan và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Đoàn Minh T đã mua bán trái phép 16 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung với Công ty Nam Tiến, Công ty Tân Hoàng Sơn và các cá nhân, từ việc bán trái phép hóa đơn T thu lợi bất chính số tiền 5.859.992 đồng và trốn số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước là 44.691.953 đồng. Do vậy, T phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Ngày 23/4/2025 và ngày 28/4/2025 bị cáo Đoàn Minh T đã tự nguyện nộp tổng số tiền 50.551.945 đồng để khắc phục hậu quả.

Về điều kiện kinh tế của bị cáo: Quá trình điều tra xác định, bị cáo Đoàn Minh T và vợ có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 723, tờ bản đồ số 39, diện tích 343m² thuộc khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

Căn cứ hành vi của Đoàn Minh T, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ đã ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can đối với Đoàn Minh T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Bản kết luận điều tra số 17 ngày 26/02/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ đề nghị truy tố Đoàn Minh T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số: 23/CT-VKSTT ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ đã truy tố bị cáo Đoàn Minh T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 203, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Đoàn Minh T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”

Xử phạt bị cáo Đoàn Minh T từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng và án phí.

Bị cáo Đoàn Minh T nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu và chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Thanh Thủy, Điều tra viên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền về trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa. Kiểm sát viên, bị cáo đều đề nghị tiếp tục xét xử vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án, là phù hợp quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu, thừa nhận Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng, không oan sai. Lời khai nhận của bị cáo tại Cơ quan điều tra và lời khai tại phiên tòa đều thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 8/2024, Đoàn Minh T, là Giám đốc Công ty TNHH Tuấn Toàn Thanh Thủy đã thực hiện mua, bán trái phép 16 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung mà không có hàng hóa, dịch vụ đi kèm và hóa đơn nâng khống một phần giá trị hàng hóa, dịch vụ với Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Tiến, Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn và các cá nhân có nhu cầu mua hóa đơn để quyết toán công trình, nhằm mục đích trốn thuế và thu lợi bất chính số tiền 5.859.992 đồng.

Hành vi của Đoàn Minh T đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước nên T phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Điều 203. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

“1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[2.2]. Xét tính chất hành vi phạm tội: Bị cáo Đoàn Minh T thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp

ngân sách Nhà nước, gây ảnh hưởng việc quản lý kinh tế của Nhà nước. Vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo phải được xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội.

[2.3]. Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng:

Về nhân thân: Bị cáo Đoàn Minh T chưa có tiền án, tiền sự, là người có nhân thân tốt.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả, ông nội bị cáo là ông Đoàn Văn S là Liệt sỹ, người có công với cách mạng. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Đoàn Minh T là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo cũng đủ giúp bị cáo nhận ra lỗi lầm, tu dưỡng, rèn luyện bản thân để trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội. Mặt khác cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[2.4]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 203 của Bộ luật hình sự thì “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”. Xét thấy, bị cáo không có tài sản riêng có giá trị, bị cáo không có chức vụ và không cần thiết phải cấm bị cáo hành nghề nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[2.5]. Các vấn đề khác trong vụ án:

Đối với hành vi trốn số tiền thuế 44.691.953 đồng của Đoàn Minh T, không đủ căn cứ để xử lý hình sự Toàn về tội Trốn thuế, Cơ quan điều tra đã chuyển hồ sơ và đề nghị Chi cục thuế khu vực Tam Nông – Thanh Thủy xử phạt vi phạm hành chính đối với T và Công ty Tuấn Toàn về hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2020 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Đức T và bà Đào Thị M có hành vi bán trái phép 03 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Tuấn Toàn và Công ty TNHH C & T Group, thu lợi bất chính số tiền 13.120.000 đồng và không xuất hóa đơn bán hàng, không hạch toán kê khai thuế đối với số doanh thu 1.983.868.300 đồng, nhằm trốn số tiền thuế 46.153.518 đồng, Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để xử lý ông T và bà M về tội Trốn thuế và Mua bán trái phép hóa đơn, tuy nhiên ông T và bà M có hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm là hành vi nhằm trốn thuế quy định tại Điều 17 Nghị định 125 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị Chi cục thuế khu vực Tam Nông – Thanh Thủy xử phạt vi phạm hành chính đối với

đối với ông T, bà M và Công ty Nam Tiến là phù hợp với quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực thuế là phù hợp.

Đối với bà Bùi Thị H, Giám đốc Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn có hành vi bán trái phép 05 hóa đơn cho công ty Tuấn Toàn nhằm hợp thức kê khai thuế, không đủ căn cứ để xử lý H về tội Mua bán trái phép hóa đơn. Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị Chi cục thuế huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội xử phạt vi phạm hành chính đối với bà H và Công ty TNHH Tân Hoàng Sơn về hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 125/2020 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là phù hợp với quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực thuế là phù hợp.

Đối với anh Nguyễn Mạnh T, Giám đốc công ty C & T Group có hành vi mua trái phép 01 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nam Tiến để hạch toán kê khai thuế cho công ty TNHH C&T Group, không đủ căn cứ để xử lý về tội Trốn thuế và tội Mua bán trái phép hóa đơn. Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị Chi cục thuế khu vực Tam Nông – Thanh Thủy xử phạt vi phạm hành chính đối với đối anh T về hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 125/2020 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là phù hợp với quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực thuế là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị Thanh T, là kế toán thuế công ty Tuấn Toàn, đã thực hiện việc kê khai thuế đầu vào đối với các hóa đơn Toàn mua trái phép và thực hiện xuất bán các hóa đơn của công ty Tuấn Toàn nhưng T không được T trao đổi thông tin, nội dung hóa đơn và hàng hóa, không biết là các hóa đơn bất hợp pháp nên không có căn cứ để xử lý T với vai trò đồng phạm với T về tội Mua bán trái phép hóa đơn. Đối với hành vi mua trái phép 05 hóa đơn của Công ty TNHH Tuấn Toàn để quyết toán các công trình T tự thi công chưa đủ yếu tố cấu thành tội Mua bán trái phép hóa đơn. Cơ quan điều tra đề nghị Chi cục thuế khu vực Tam Nông – Thanh Thủy xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 125/2020 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là phù hợp với quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực thuế là phù hợp.

Đối với anh Phạm Hồng D, Trần Ngọc H, là các cá nhân có hành vi mua trái phép hóa đơn của Đoàn Minh T, không đủ căn cứ để xử lý D, H về tội Mua bán trái phép hóa đơn. Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị Chi cục thuế khu vực Tam Nông – Thanh Thủy xử phạt vi phạm hành chính đối với D, H về hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn là phù hợp.

Đối với Trường THCS B, Trường THCS H, Trường THCS T, Trường Tiểu học L, Trường THCS T và Công ty cổ phần nước khoáng T, là các đơn vị thuê thi công công trình, không biết việc các cá nhân nhận thi công mua bán trái phép hóa đơn nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý về hình sự là phù hợp.

[2.6]. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng:

Đối với số tiền bị cáo Đoàn Minh T thu lời bất chính từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn là 5.859.992 đồng và số tiền trốn thuế gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước là 44.691.953 đồng, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 5.859.992 đồng theo Biên lai thu tiền số 0003377 ngày 23/4/2025 và số tiền 44.691.953đ theo Biên lai

thu tiền số 0001447 ngày 28/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, đã qua sử dụng, lắp sim Viettel số 0974.717.839 tạm giữ của bị cáo Đoàn Minh T, quá trình điều tra xác định không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 USB màu đen chứa dữ liệu kế toán của Công ty Nam Tiến tạm giữ của ông Nguyễn Đức T cần trả lại cho ông T.

[2.7]. Về án phí: Bị cáo Đoàn Minh T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

[2.8]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là hợp pháp. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ về tội danh và hình phạt cũng như những nội dung khác tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 203, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 của Bộ luật hình sự, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Đoàn Minh T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Xử phạt bị cáo Đoàn Minh T số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Về hình phạt bổ sung: Miễn áp dụng hình phạt bổ sung cho bị cáo Đoàn Minh T.

Áp dụng khoản 1 Điều 125 của Bộ luật tố tụng hình sự: Hủy bỏ Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 28/2025/LCĐKNCT – TA ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 1 điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: Số tiền 5.859.992 đồng theo Biên lai thu tiền số 0003377 ngày 23/4/2025 và số tiền 44.691.953 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001447 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Trả lại cho bị cáo Đoàn Minh T 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, đã qua sử dụng, lắp sim Viettel (số điện thoại 0974.717.839) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho ông Nguyễn Đức T: 01 (một) USB màu đen, đã qua sử dụng.

(Vật chứng trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy đang quản lý, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/4/2025).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Đoàn Minh T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có mặt được quyền kháng cáo Bản án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Thủy;
- Công an xã Đ;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA huyện Thanh Thủy;
- UBND xã Đ;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ.
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hương Thủy

